TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST Ngày: 24-02-2025 V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước.

Ông Hà Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lịnh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Phạm Thuý Trang – Kiểm Sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Trương Niệm X, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D đường L, Khóm C, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông X kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng ngày

09/12/2008. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông X.

Về con chung: Bà N và ông X có 02 người con chung tên Trương Khả Y, nữ, sinh ngày 06/08/2009 và Trương Trần Gia P, nam, sinh ngày 01/05/2016. Hiện 02 người con chung đang sống cùng với bà N tại địa chỉ ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo bà N, hiện nay nghề nghiệp của bà là buôn bán, thu nhập hàng tháng ổn định nên bà có đủ điều kiện về kinh tế để lo cho cuộc sống của bà và nuôi con. Do đó, bà N chỉ yêu cầu ông X, hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/01 cháu, cho đến khi cháu Y và cháu P đủ 18 tuổi. Mặc dù, tại phiên hoà giải ông X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 4.500.000 đồng/01 cháu nhưng bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/01 cháu.

Về tài sản chung: Bà N và ông X tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trương Niệm X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông X thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Theo ông X nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N có người thứ ba nên dẫn đến vợ chồng cự cải và sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Tuy nhiên, ông X nhận thấy còn tình cảm với bà N nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Trương Khả Y, nữ, sinh ngày 06/08/2009; Trương Trần Gia P, nam, sinh ngày 01/05/2016. Hiện nay 02 con đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông X không đồng ý ly hôn, tuy nhiên, trường hợp Toà án giải quyết cho ly hôn thì ông X đồng ý giao 02 con chung tên Trương Khả Y và Trương Trần Gia P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành (tròn 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Mặc dù, bà N yêu cầu ông X hàng tháng cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/01 cháu nhưng ông X tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 4.500.000 đồng/ 01cháu.

Về tài sản chung: Bà N và ông Trương Niệm X tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Ông X trình bày không có, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về quan hệ hôn nhân cho ly hôn giữa bà N và ông X. Về con chung, giao 02 con chung tên Trương Khả Y và Trương Trần Gia P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: hàng tháng ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/01 cháu. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 24/02/2025 cho đến khi cháu Y và cháu P tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: bà N, ông X trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Bà N, ông X trình bày không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ N khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Trương Niệm X, cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trương Niệm X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông X chung sống với nhau và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 196, đăng ký ngày 09/12/2008. Tại thời điểm kết hôn, bà N và ông X đủ điều kiện kết hôn và thực hiện việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa ông, bà được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, bà N và ông X có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra tranh cải nên tình cảm vợ chồng không còn. Ông X cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng là do bà N có người thứ ba nhưng ông X xin đoàn tụ. Tòa án đã ra thông báo về phiên hòa giải cho vợ chồng ông bà trở về đoàn tụ 02 (hai) lần nhưng bà N vẫn cương quyết ly hôn, không đồng ý trở về đoàn tụ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*" và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*".

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định trên thì bà N và ông X đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn với ông X là có căn cứ, được chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà N trình bày ông bà có 02 người con chung tên Trương Khả Y, nữ, sinh ngày 06/08/2009 và Trương Trần Gia P, nam, sinh ngày 01/05/2016. Hiện nay 02 con đang do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung cho đến khi đủ 18 tuổi. Ông X thống

nhất với lời trình bày của bà N và đồng ý giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*".

Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ông bà sống ly thân cho đến nay, cháu Trương Khả Y và Trương Trần Gia P do bà N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống đang ổn định, được đi học đầy đủ. Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Trương Khả Y và Trương Trần Gia P cùng ngày 09/01/2025 thì cháu Y và cháu P đều có nguyện vọng được sống cùng với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N giao 02 người con chung tên Trương Khả Y và Trương Trần Gia P cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ngoài ra, tại khoản 1 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi"* và khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở"*. Do đó, ông Trương Niệm X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà N yêu cầu ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu Y và cháu P đủ 18 tuổi. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án ông X tự nguyện hàng tháng cấp dưỡng nuôi cháu Y và cháu P số tiền 4.500.000 đồng/01 cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, nhưng tại phiên toà ông X vắng mặt và bà N chỉ yêu cầu ông X có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng/01 cháu. Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"* và Khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*. Xét thấy, bà N là người trực tiếp nuôi con và bà cho rằng bà có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con nên chỉ yêu cầu ông X cấp dưỡng

nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng/01 cháu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc ông X hàng cấp dưỡng nuôi cháu Trương Khả Y và Trương Trần Gia P số tiền 1.500.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu Y và cháu P đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 24/02/2025.

[6]. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Mỹ N và ông Trương Niệm X trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[7]. Về nợ chung: Bà Trần Thị Mỹ N và ông Trương Niệm X trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Ông Trương Niệm X phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng, theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Đ a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Mỹ N và ông Trương Niệm X.

- Về con chung: Giao con chung tên Trương Khả Y, nữ, sinh ngày 06/08/2009 và Trương Trần Gia P, nam, sinh ngày 01/05/2016 cho bà Trần Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ông Trương Niệm X có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không bị ai cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc ông Trương Niệm X hàng tháng đóng góp nuôi con chung với bà Trần Thị Mỹ N số tiền là 1.500.000 đồng/01 cháu cho đến khi cháu Trương Khả Y và Trương Trần Gia P đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 24/02/2025.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị Mỹ N và ông Trương Niệm X trình bày tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị Mỹ N và ông Trương Niệm X trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Bà Trần Thị Mỹ N phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008660, ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị Mỹ N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng ông Trương Niệm X phải chịu.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- UBND xã Đại Tâm, huyện MX, ST;
- Lưu HSVA.

Lâm Thị Kim Hằng